

Bản án số: 01/2025/DS-PT

Ngày 06-01-2025

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thương.

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Hà; ông Đặng Chí Công.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Mỹ Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2024/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 43/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị X, địa chỉ: Khu phố A, phường H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Do ông Phạm Đức T; địa chỉ: A L, tổ D, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai, làm diện theo ủy quyền. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1; địa chỉ: A L, tổ D, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Đình Q - Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh G. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Hoàng Thị V; địa chỉ: A L, tổ D, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Do ông Nguyễn Văn T1; địa chỉ: (như trên), làm đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

3.2. Cháu Phạm Đức N, sinh ngày 10-7-2015; địa chỉ: Khu phố A, phường H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Có người đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị X (là mẹ cháu N).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X: Ông Phạm Đức T; địa chỉ: Số A đường L, tổ D, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3.3. Ông Hà Văn H và bà Lê Thị X1; cùng địa chỉ: G L, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày: Bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Đức P (đã chết) là vợ chồng, có 02 con là Phạm Nguyễn Minh A (đã chết) và Phạm Đức N. Ngày 08-4-2013, ông P có nhận chuyển nhượng thửa đất số 25, tờ bản đồ số 37, tại tổ A (nay là tổ D), phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai của ông Hà Văn H và bà Lê Thị X1. Sau khi ông P và cháu A chết, bà X và cháu N được hưởng thừa kế đối với quyền sử dụng đất nêu trên. Thửa đất có vị trí: Bắc giáp tường rào xây gạch nhà ông S dài 6m; Đông giáp đất bà N1, ông T (cha mẹ đẻ ông P) dài 62m; Tây giáp đất ông T1 dài 62m; Nam giáp đất ông T2 dài 6m có ranh giới là hàng rào cây râm bụt và cây vông. Chiều dài đất thực tế không đủ 62m nhưng ông P cũng chấp nhận vì đã đo hết đất. Sau khi ông P nhận chuyển nhượng xong, ông Phạm Đức T trồng cây sả trên đất đó được 01 năm thì bị ông T1 lấn chiếm một phần đất phía Nam (cuối vườn).

Bà Nguyễn Thị X làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T1 phải trả phần đất lấn chiếm là 21,1m², cụ thể: Đông giáp đất bà H1 3,75m; Tây giáp đất ông T1 4,04m; Nam giáp đất ông N2 5,61m; Bắc giáp đất bà X 5,78m. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V tháo dỡ 18,16m² hàng rào lưới B40 có 4 trụ bên trong và 01 bụi chuối.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Năm 1999, vợ chồng ông T1 (vợ ông T1 là bà Hoàng Thị V) nhận chuyển nhượng của ông Hà Hồng S1 thửa đất có vị trí: Bắc giáp đường L 15m; Nam giáp đất ông N2 12m; Đông giáp đất bà Y N1 129,2m; Tây giáp đất ông S1 127,8m. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông T1 sử dụng đất ổn định, không đo đất nên không biết thực tế chiều dài thửa đất ngắn hơn chiều dài ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ). Đến năm 2004, vợ chồng ông T1 kê khai GCNQSDĐ và chuyển nhượng cho ông Hà Văn H một phần diện tích đất chiều rộng 6m, dài không đo cụ thể nhưng có chừa lại một phần đất ở phía Nam giáp đất ông N2 (nay là ông T2 con ông N2) với diện tích 4,2m x 6m để làm lối đi lại. Khi xảy ra tranh chấp đất với ông P thì đo đạc thực tế mới biết chiều dài đất ngắn hơn so với GCNQSDĐ. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho ông T1 thì chỉ căn cứ diện tích đất trên GCNQSDĐ của ông S1 nên khi cấp GCNQSDĐ cho ông H cũng căn cứ diện tích đất theo GCNQSDĐ của ông T1, mà không đo đạc đất thực tế. Cùng thời điểm chuyển nhượng đất cho ông H thì vẽ trích lục thửa đất để chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông H và làm thủ tục sang tên theo quy định pháp luật. Tại Trích lục thửa đất thể hiện phía Nam giáp đất phần đất chừa lại của ông T1. Theo hồ sơ cấp GCNQSDĐ của vợ chồng ông T1 thì trích lục thửa đất chuyển nhượng cho ông H vẫn chừa một phần đất ở phía Nam chứ không chuyển nhượng hết chiều dài thửa đất. Khi ông H được cấp CNQSDĐ, phía Nam thửa đất giáp với đất ông T1 là phần đất của ông T1 hiện đang tranh chấp với bà X. Ông H sử dụng ổn định ranh giới đất đã mua, hai bên để trống không xây hàng rào. Sau này ông H đã bán một phần đất giáp đường Lê Văn H2 cho ông S; phần còn lại bán cho ông Phạm Đức P. Khoảng 10 năm trước, ông P có tranh chấp nên vợ chồng ông T1 rào lưới B40. Hiện nay, vợ chồng ông T1 đang sử dụng phần đất tranh chấp; trước đó ông có trồng hồ tiêu trên đất từ rất lâu, sau này tiêu chết, ông trồng chuối. Ông H và ông P chưa sử dụng phần đất tranh chấp. Chiều dài thửa đất ông T1 chuyển nhượng cho ông H có sự chênh lệch dài, ngắn là do chỉ giới đường L có sự thay đổi. Phần đất ông chừa lại 4m phía sau là ông thỏa thuận miệng với ông H. Do đó, ông T1 và bà V không đồng ý trả phần đất tranh chấp cho bà X, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V trình bày: Thống nhất ý

kiến trình bày và yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Văn H trình bày: Thừa đất số 59B, tờ bản đồ số 18, tại tổ A, phường Y ông nhận chuyển nhượng từ ông T1 và bà V vào năm 2004, đất rộng 06 mét, dọc hết đất từ giáp đường L đến giáp nhà ông Thân Trọng N2. Phần đất giáp đường L thì ông bán cho ông S, phần đất còn lại bán cho ông P (con trai ông T). Phần diện tích đất đang tranh chấp thuộc phần diện tích đất ông T1 chuyển nhượng cho ông H thì ông đã sử dụng 10 năm trồng cà phê, có hàng rào dâm bụt làm ranh giới với đất ông N2. Sau đó, ông đã chuyển nhượng lại cho ông P, ông T có trồng cây sả được 01 năm rồi mới xảy ra tranh chấp với ông T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị X1: Vắng mặt và Không có ý kiến trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 2 Điều 147 và các Điều: 157, 158, 165, 166, 235, 267, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Áp dụng khoản 1 Điều 12, Điều 166, Điều 203 luật Đất đai năm 2013; Điều 175 và Điều 176 của Bộ luật dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V phải tháo dỡ phần xây dựng là Hàng rào lưới B40, có 4 trụ bê tông cao 1,2m. Diện tích: 18,16 m² và 01 Bụi chuối thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ 37, địa chỉ thửa đất tại tổ D, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai để trả lại diện tích đất 22,1 m² có tứ cận: Đông giáp bà H1 có chiều dài 3,75 mét; Tây giáp đất ông T1 có chiều dài 4,04 mét; Nam giáp đất ông T2 có chiều dài 5,61 mét; Phía Bắc giáp đất bà X có chiều dài 5,78 mét, cho bà Nguyễn Thị X và anh Phạm Đức N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, chịu lãi suất do chậm thanh toán và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

**Về kháng cáo, kháng nghị:*

Ngày 11 tháng 9 năm 2024, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị V có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án số: 96/2024/DS-ST ngày 28-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku.

Các đương sự khác không có kháng cáo; Viện kiểm sát không kháng nghị.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Ông T1 thừa nhận khi lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông H thì ông có thỏa thuận là chuyển nhượng cho ông H đến hết đất giáp đất ông Thân Trọng N2. Nhưng sau đó thay đổi thỏa thuận trừ một phần phía sau để làm lối đi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Lê Đình Q: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu chứng cứ đầy đủ.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau: Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đảm bảo đúng quy

định; những người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của người kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V về kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại, vì ông T1 và bà V không lấn chiếm đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 25, thuộc tờ bản đồ số 37, tại tổ D, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai có nguồn gốc từ ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V chuyển nhượng cho ông Hà Văn H và bà Lê Thị X1 từ năm 2004. Đến năm 2013, ông H và bà X1 chuyển nhượng thửa đất này cho ông Phạm Đức P. Quá trình sử dụng đất đến năm 2014 thì xảy ra tranh chấp với ông T1 và bà X1 đối với một phần đất nằm ở phía Nam (vị trí cuối thửa đất) giáp đất ông N2, có diện tích 21,1m², phía Đông giáp đất bà H1 3,75m, phía Tây giáp đất ông T1 4,04m, phía Nam giáp đất ông N2 5,61m, phía Bắc giáp đất bà X 5,78m.

[2.2] Về quá trình kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Đối với phần diện tích đất của ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V: Ngày 23-8-2004, ông T1 và bà V được UBND thành phố P cấp GCNQSDĐ số AA 256113 đối với thửa đất số 594A, thuộc tờ bản đồ số 18, diện tích 1735m², tại tổ D, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Sơ đồ trích lục thửa đất thể hiện chiều dài thửa đất là 129,2m, nhưng chiều dài thực tế qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định tính từ tim đường L (tim đường không có sự thay đổi từ trước đến nay) đến hết đất (giáp với thửa đất của ông N2) là 120,88m. Tại văn bản số 442/CV-TNMT ngày 17/8/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (BL08) xác định sơ đồ theo GCNQSDĐ của ông T1, bà V và sơ đồ hiện trạng thực tế mà ông T1, bà V đang sử dụng có sự chênh lệch về số liệu do sai sót trong quá trình đo đạc của UBND phường Y. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T1 cũng thừa nhận vào năm 1999, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng thửa đất số 594A, thuộc tờ bản đồ số 18 từ ông Hà Hồng S1, khi nhận chuyển nhượng không đo đạc thực tế nên không biết đất thực tế ngắn hơn so với GCNQSDĐ được cấp. Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và biên bản xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận đề ngày 01-10-2004 cho chủ hộ sử dụng Nguyễn Văn T1 thì ông T1 đều khẳng định ông chuyển nhượng đất cho ông H, bà X1 có phía nam giáp đất ông Thân Trọng N2.

Đối với phần diện tích đất của ông Phạm Đức P (nay thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị X): Ngày 08-4-2013, ông P có nhận chuyển nhượng thửa đất số 25, tờ bản đồ số 37, tại tổ A (nay là tổ D), phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai của ông Hà Văn H và bà Lê Thị X1. Ngày 03-6-2013, ông P được UBND thành phố P cấp số BP 026040, thửa đất số 25, tờ bản đồ 37, diện tích 372m², tại tổ D, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Ngày 07-01-2015, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P xác nhận nội dung chỉnh lý thay đổi thành thửa đất số 11, tờ bản đồ 37, diện tích 344,4m². Quá trình chỉnh lý có sự thay đổi về diện tích thửa đất từ 372m² xuống còn 344,4m², về vị trí tứ cận trước đây phía **Bắc** giáp đất ông T1 nay giáp đất ông S. Sau khi nhận chuyển

nhượng ông P để cho ông T (bố để ông P) canh tác, ông T nhổ bỏ cây cà phê và trồng sả trên đất. Đến năm 2014 (một năm sau) thì mới xảy ra tranh chấp.

Tham gia tố tụng, ông H trình bày (tại biên bản đối chất BL 103) ông H trình bày: Khi ông H mua đất của ông T1 thì hai bên thỏa thuận tứ cận, phía Nam giáp đất ông N2, phía Bắc giáp đường L nên khi bán đất cho ông P thì ông H bán cho ông P hết như đã mua của ông T1 trước đó, cụ thể phía Nam giáp đất của ông N2.

Ông T1 và bà V cho rằng khi chuyển nhượng một phần đất cho ông H và bà X1, thửa đất số 594A, tờ bản đồ số 18 thì có để lại một phần đất diện tích đất ở phía Nam của thửa đất (cuối vườn) giáp đất ông N2 để làm đường đi lại qua thửa đất bên cạnh, việc để lại phần diện tích đất này đã được thể hiện trên sơ đồ thửa đất có trong GCNQSDĐ mà UBND thành phố đã cấp cho ông T1. Ngoài nội dung trình bày và tài liệu trên thì ông T1 không đưa ra được chứng cứ tài liệu nào để chứng minh cho yêu cầu của mình. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện đất bà X không đủ diện tích theo giấy chứng nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 thừa nhận khi lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông H thì ông có thỏa thuận là ông chuyển nhượng cho ông H đến hết phần đất phía nam giáp đất ông Thân Trọng N2. Nhưng sau đó có thay đổi thỏa thuận trừ một phần phía sau để làm lối đi. Ông T1 trình bày nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho thay đổi thỏa thuận trừ lại 4m phía nam.

Từ những nhận định trên, có cơ sở khẳng định chiều dài thực tế của thửa đất số 594A, thuộc tờ bản đồ số 18 không phù hợp ngắn hơn so với chiều dài được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, quá trình sử dụng đất ông T1 và bà V không kê khai cấp lại theo đúng hiện trạng sử dụng thực tế. Thửa đất mà ông T1 và bà V chuyển nhượng cho ông H và bà X1 đã bao gồm cả phần đất mà ông cho rằng ông giữ lại phía sau (phía nam giáp đất ông Thân Trọng N2). Việc chuyển nhượng, tách thửa chỉ thực hiện trên tờ bản đồ địa chính mà không có sự đo đạc thực tế (thực tế chiều dài thửa đất ít hơn so với sơ đồ trích lục) nên thửa đất mà ông T1 và bà V chuyển nhượng cho ông H và bà X1 đã bao gồm cả phần đất mà ông cho rằng ông giữ lại phía sau, ông T1 và bà V sử dụng diện tích đất đang có tranh chấp như trên là có hành vi lấn chiếm đất của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ thuyết phục và đúng pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 96/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa bà Nguyễn Thị X với ông Nguyễn Văn T1.

- Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 2 Điều 147 và các điều 157, 158, 165, 166, 235, 267 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 12, Điều 166, Điều 203 luật Đất đai năm 2013, Điều 175 và Điều 176 của Bộ luật Dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V phải tháo dỡ phần xây dựng là hàng rào lưới B40, có 4 trụ bê tông cao 1,2m. Diện tích: 18,16 m² và 01 Bụi chuối thuộc thửa đất số 25, tờ bản đồ 37, địa chỉ thửa đất tại tổ D, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai để trả lại diện tích đất 22,1 m² có tứ cận: Đông giáp bà H1 có chiều dài 3,75 mét; Tây giáp đất ông T1 có chiều dài 4,04 mét; Nam giáp đất ông T2 có chiều dài 5,61 mét; Phía Bắc giáp đất bà X có chiều dài 5,78 mét. Cho bà Nguyễn Thị X và anh Phạm Đức N.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị X toàn bộ số tiền bà X đã chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 12.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Buộc Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, gồm là 300.000 đồng án phí về phần diện tích đất phải trả cho bà X và 300.000 đồng án phí phần tháo dỡ tài sản trên đất.

Bà Nguyễn Thị X không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho bà X 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002750 ngày 08/11/2022 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001403 ngày 18/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Về án phí phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Hoàng Thị V, mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ toàn bộ vào số tiền 300.000 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000453 ngày 24/9/2024 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000454 ngày 24/9/2024 đều của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku;
- VKSND thành phố Pleiku;
- Chi cục THA dân sự thành phố Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Thương